

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 890/QĐ-UBND

*Bình Định, ngày 17 tháng 3 năm 2015***QUYẾT ĐỊNH****Phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng
và đất lâm nghiệp tỉnh Bình Định năm 2014****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Chỉ thị số 32/2000/CT-BNN-KL ngày 27/3/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổ chức theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trong cả nước; Thông tư số 25/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê rừng, lập hồ sơ quản lý rừng;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 385/TTr-SNN ngày 10/02/2015,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Bình Định năm 2014, với những nội dung sau:

Đơn vị tính: ha

Số liệu các loại đất	Năm 2013	Năm 2014	Diễn biến (+/-)
1. Diện tích tự nhiên của tỉnh Bình Định	605.057,77	605.057,77	0,00
2. Diện tích đất lâm nghiệp	383.787,08	383.580,43	-206,65

Số liệu các loại đất	Năm 2013	Năm 2014	Diễn biến (+/-)
2.1. Đất có rừng	307.343,13	310.634,65	3.291,52
a) Diện tích rừng tự nhiên	204.793,47	204.922,44	128,97
b) Diện tích rừng trồng	102.549,66	105.712,21	3.162,55
2.2. Đất chưa có rừng	76.443,95	72.945,78	-3.498,17
3. Diện tích đất khác các loại	221.270,69	221.477,34	206,65
3.1. Đất có rừng	4.515,60	6.010,77	1.495,17
a) Diện tích rừng tự nhiên	0,00	0,00	0,00
b) Diện tích rừng trồng	4.515,60	6.010,77	1.495,17
3.2. Đất khác không có rừng	216.755,09	215.466,57	-1.288,52
4. Đất lâm nghiệp phân theo chức năng	383.787,08	383.580,43	-206,65
4.1. Chức năng đặc dụng	33.498,00	33.498,00	0,00
a) Đất có rừng	24.214,54	24.238,80	24,26
- Diện tích rừng tự nhiên	22.796,90	22.796,90	0,00
- Diện tích rừng trồng	1.471,64	1.441,90	24,26
b) Đất chưa có rừng	9.283,46	9.258,20	-24,26
4.2. Chức năng phòng hộ	194.844,09	194.777,85	-66,24
a) Đất có rừng	154.288,73	155.577,68	1.288,95
- Diện tích rừng tự nhiên	127.673,67	127.876,81	203,14
- Diện tích rừng trồng	26.615,06	27.700,87	1.085,81
b) Đất chưa có rừng	40.555,36	39.200,17	-1.355,19
4.3. Chức năng sản xuất	155.444,99	155.304,58	-140,41
a) Đất có rừng	128.839,86	130.818,17	1.978,31
- Diện tích rừng tự nhiên	54.322,90	54.248,73	-74,17
- Diện tích rừng trồng	74.516,96	76.569,44	2.052,48

Số liệu các loại đất	Năm 2013	Năm 2014	Diễn biến (+/-)
b) Đất chưa có rừng	26.605,13	24.486,41	-2.118,72
5. Độ che phủ của rừng (%)	48,80	49,90	1,1

Độ che phủ của rừng năm 2014

a. Đất có rừng là 316.645,42 ha, trong đó: đất có rừng trong quy hoạch lâm nghiệp là 310.634,65 ha và đất có rừng ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp là 6.010,77 ha;

b. Độ che phủ rừng của diện tích rừng tỉnh Bình Định năm 2014 (chưa tính diện tích rừng mới trồng 14.989,6 ha) là 49,9 %.

(Số liệu chi tiết theo báo cáo đính kèm Quyết định này)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan sử dụng thống nhất số liệu tại Quyết định này phục vụ công việc có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ này ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Thị Thu Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****KẾT QUẢ****Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Bình Định năm 2014***(Kèm theo Quyết định 890/QĐ-UBND**ngày 17/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)***Phần I****MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ**

Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hằng năm là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Ủy ban nhân dân các cấp, ngành nông nghiệp nói chung và lực lượng kiểm lâm nói riêng. Trên cơ sở kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, công bố hằng năm giúp cho Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp, làm cơ sở để xây dựng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng các cấp và định hướng phát triển ngành lâm nghiệp của tỉnh.

I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU**1. Mục đích**

a. Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hằng năm là để nắm chắc diện tích các loại rừng, đất lâm nghiệp hiện có được phân theo chức năng sử dụng rừng và chủ quản lý;

b. Trên cơ sở kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp giúp cho Ủy ban nhân dân các cấp lập quy hoạch, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; tổ chức khai thác và sử dụng tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp đạt hiệu quả cao, bền vững và phù hợp với định hướng phát triển ngành lâm nghiệp.

2. Yêu cầu

a. Công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hằng năm phải tuân thủ sự hướng dẫn về quy phạm kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b. Cập nhật đầy đủ diện tích các loại rừng và đất lâm nghiệp theo tiêu chí phân loại của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất);

c. Kiểm tra thực địa, cập nhật đến từng lô trạng thái khi có biến động về: Loại đất, loại rừng, trạng thái rừng, chức năng, chủ quản lý,... số liệu biến động thu thập được cập nhật kịp thời, chính xác vào hệ thống cơ sở dữ liệu và khoanh vẽ lên bản đồ hiện trạng rừng cấp xã;

d. Ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin, phần mềm theo dõi diễn biến rừng 2010 do Cục Kiểm lâm triển khai trên cả nước và các phần mềm xử lý bản đồ để cập nhật, xử lý số liệu và biên tập bản đồ hiện trạng rừng.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

2. Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

3. Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.

4. Chỉ thị số 32/2000/CT-BNN-KL ngày 27/3/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổ chức theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trong cả nước.

5. Quyết định số 78/2002/QĐ/BNN-KL ngày 28/8/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy phạm kỹ thuật theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trong lực lượng kiểm lâm.

6. Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất).

7. Thông tư số 25/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê rừng, lập hồ sơ quản lý rừng.

8. Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 28/02/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bình Định; Quyết định 782/QĐ-UBND ngày 09/11/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bình Định và Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc chuyển đất lâm nghiệp dự phòng, đất nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng và diện tích đất nương rẫy phân bổ trên đất đồi núi dốc nay đã trồng rừng sang quy hoạch đất lâm nghiệp.

9. Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 24/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2011 - 2020.

10. Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 31/3/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2013.

11. Các văn bản khác có liên quan.

Phần II

NỘI DUNG VÀ CÁC BƯỚC THỰC HIỆN

I. NỘI DUNG

Kế thừa thành quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp năm 2013, trong năm 2014, Chi cục Kiểm lâm đã rà soát, thu thập số liệu của các cơ quan có liên quan và các chủ rừng kết hợp với kiểm tra thực địa, ghi chép vào phiếu mô tả đến đơn vị lô; chỉ đạo các phòng chuyên môn, các hạt kiểm lâm trực thuộc cập nhật số liệu kịp thời, đầy đủ, chính xác vào hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng, xử lý số liệu, số hóa bản đồ, làm cơ sở biên tập bản đồ hiện trạng rừng năm 2014.

II. CÁC BƯỚC THỰC HIỆN

1. Đầu tư và đào tạo nhân lực

a. Đầu tư trang thiết bị và hệ thống mạng máy tính phục vụ xử lý và trao đổi thông tin hai chiều giữa các sở, ngành có liên quan với Chi cục Kiểm lâm tỉnh. Chi cục Kiểm lâm tỉnh và các hạt kiểm lâm trực thuộc đã sử dụng máy tính để quản lý cơ sở dữ liệu diễn biến rừng và thường xuyên trao đổi tài liệu, báo cáo qua mạng và công văn;

b. Thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cho công chức phụ trách theo dõi diễn biến rừng của lực lượng kiểm lâm và chủ yếu là kiểm lâm phụ trách địa bàn cấp xã có đủ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và nắm vững công nghệ thông tin để quản lý cơ sở dữ liệu trên máy tính, theo dõi diễn biến rừng ngoài thực địa.

2. Kiểm tra, rà soát hồ sơ, tài liệu liên quan

Kiểm tra, rà soát hồ sơ, tài liệu, bản đồ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các quyết định giao đất, thuê đất và các tài liệu liên quan đến biến động về rừng và đất lâm nghiệp để tiến hành cập nhật biến động vào hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng; chuyển hóa, khoanh vẽ những diện tích biến động lên bản đồ ngoại nghiệp.

3. Kiểm tra ngoại nghiệp

a. Kiểm tra, rà soát diện tích đất có rừng, đất chưa có rừng quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp và đất khác ngoài quy hoạch lâm nghiệp đã trồng rừng;

b. Thu thập tài liệu, kết hợp với đi kiểm tra thực tế để xác định diện tích, trạng thái rừng, loại chủ quản lý,... có thay đổi và khoanh vẽ lên bản đồ ngoại nghiệp, tính diện tích biến động, xác định nguyên nhân biến động, chủ quản lý, trạng thái thực tế.

4. Xử lý nội nghiệp

Từ phiếu mô tả lô và bản đồ ngoại nghiệp, tiến hành cập nhật số liệu có thay đổi vào hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng để xử lý số liệu, số hóa bản đồ và biên tập bản đồ hiện trạng rừng năm 2014. Trên cơ sở đó, tổng hợp, xây dựng báo cáo diễn biến rừng và đất lâm nghiệp các cấp.

5. Kết quả

Sau khi xử lý nội nghiệp hoàn chỉnh, hoàn thành các biểu mẫu thống kê, phân tích, đánh giá kết quả và báo cáo theo quy định làm cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp năm 2014.

Phần III

DIỄN BIẾN RỪNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2014

I. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT

Đơn vị tính: ha

Số liệu các loại đất	Năm 2013	Năm 2014	Diễn biến (+/-)
1. Diện tích tự nhiên tỉnh Bình Định	605.057,77	605.057,77	0,00
2. Diện tích đất lâm nghiệp	383.787,08	383.580,43	-206,65
2.1. Đất có rừng	307.343,13	310.634,65	3.291,52
a) Diện tích rừng tự nhiên	204.793,47	204.922,44	128,97
b) Diện tích rừng trồng	102.549,66	105.712,21	3.162,55
2.2. Đất chưa có rừng	76.443,95	72.945,78	-3.498,17
3. Diện tích đất khác các loại	221.270,69	221.477,34	206,65
3.1. Đất có rừng	4.515,60	6.010,77	1.495,17

a) Diện tích rừng tự nhiên	0,00	0,00	0,00
b) Diện tích rừng trồng	4.515,60	6.010,77	1.495,17
3.2. Đất khác không có rừng	216.755,09	215.466,57	-1.288,52
4. Đất lâm nghiệp phân theo chức năng	383.787,08	383.580,43	-206,65
4.1. Chức năng đặc dụng	33.498,00	33.498,00	0,00
a) Đất có rừng	24.214,54	24.238,80	24,26
- Diện tích rừng tự nhiên	22.796,90	22.796,90	0,00
- Diện tích rừng trồng	1.471,64	1.441,90	24,26
b) Đất chưa có rừng	9.283,46	9.258,20	-24,26
4.2. Chức năng phòng hộ	194.844,09	194.777,85	-66,24
a) Đất có rừng	154.288,73	155.577,68	1.288,95
- Diện tích rừng tự nhiên	127.673,67	127.876,81	203,14
- Diện tích rừng trồng	26.615,06	27.700,87	1.085,81
b) Đất chưa có rừng	40.555,36	39.200,17	-1.355,19
4.3. Chức năng sản xuất	155.444,99	155.304,58	-140,41
a) Đất có rừng	128.839,86	130.818,17	1.978,31
- Diện tích rừng tự nhiên	54.322,90	54.248,73	-74,17
- Diện tích rừng trồng	74.516,96	76.569,44	2.052,48
b) Đất chưa có rừng	26.605,13	24.486,41	-2.118,72
5. Độ che phủ của rừng (%)	48,80	49,90	1,1

II. SO SÁNH KẾT QUẢ DIỄN BIẾN RỪNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Diện tích tự nhiên

Diện tích tự nhiên năm 2014 là 605.057,77 ha, không thay đổi so với năm 2013, theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 01: Diện tích tự nhiên năm 2014

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Diện tích tự nhiên
1	An Lão	69.201,96
2	An Nhơn	24.264,36
3	Hoài Nhơn	42.149,53
4	Hoài Ân	74.512,60
5	Phù Cát	68.048,83
6	Phù Mỹ	55.046,98
7	Quy Nhơn	28.552,85
8	Tuy Phước	21.712,57
9	Tây Sơn	69.296,00
10	Vân Canh	80.020,84
11	Vĩnh Thạnh	72.251,25
Tổng		605.057,77

2. Diễn biến rừng và đất lâm nghiệp**2.1. Đất quy hoạch lâm nghiệp**

Đất quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2014 là 383.580,43 ha, giảm 206,65 ha so với năm 2013 (383.787,08 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 02: Diện tích đất lâm nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất lâm nghiệp		
		Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
1	An Lão	59.354,61	59.354,61	0,00
2	An Nhơn	6.444,25	6.393,51	-50,74
3	Hoài Nhơn	19.357,80	19.342,10	-15,70
4	Hoài Ân	55.045,03	55.034,20	-10,83
5	Phù Cát	35.756,97	35.756,97	0,00
6	Phù Mỹ	21.297,56	21.220,38	-77,18
7	Quy Nhơn	15.330,68	15.330,68	0,00
8	Tuy Phước	3.581,83	3.561,45	-20,38
9	Tây Sơn	39.337,12	39.337,12	0,00
10	Vân Canh	69.400,94	69.400,94	0,00
11	Vĩnh Thạnh	58.880,29	58.848,47	-31,82
Tổng		383.787,08	383.580,43	-206,65

Năm 2014, UBND tỉnh Bình Định ban hành 15 quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác không phải là lâm nghiệp với diện

tích 207,16 ha. Trong đó, Chi cục Kiểm lâm chỉ cập nhật giảm 206,65 ha, nguyên nhân chênh lệch 0,51 ha là do diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp tại Quyết định số 4257/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định là 0,469088 ha; Quyết định số 3617/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh Bình Định là 0,0398 ha đều nhỏ hơn 0,5 ha, do vậy Chi cục Kiểm lâm thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không cập nhật diện tích này mà chỉ ghi phiếu mô tả lô để theo dõi, quản lý.

2.2. Diễn biến rừng và đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính

a. Đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên

Diện tích rừng tự nhiên năm 2014 là 204.922,44 ha, tăng 128,97 ha so với năm 2013 (204.793,47 ha), theo đơn vị hành chính xem biểu 3.

- Các địa phương có diện tích tăng: 340,82 ha, gồm:

+ Huyện Hoài Ân tăng: 117,15 ha, cụ thể:

Nguyên nhân tăng: diễn biến tự nhiên: 218,0 ha.

Nguyên nhân giảm: 100,85 ha, trong đó: trồng rừng trên đất thực tế không còn rừng tự nhiên: 15,6 ha; phá rừng năm 2014: 49,95 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 35,3 ha.

+ Huyện Vĩnh Thạnh tăng: 223,67 ha, cụ thể:

Nguyên nhân tăng: diễn biến tự nhiên: 322,0 ha.

Nguyên nhân giảm: 98,33 ha, trong đó: phá rừng năm 2014: 6,5 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 23,23 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 68,6 ha.

- Các địa phương có diện tích giảm: 211,85 ha, gồm:

+ Huyện An Lão giảm: 16,24 ha, trong đó: trồng rừng trên đất thực tế không còn rừng tự nhiên: 2,7 ha, phá rừng năm 2014: 3,1 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 10,44 ha.

+ Huyện Hoài Nhơn giảm: 20,84 ha, trong đó: cháy rừng tự nhiên 4,9 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 15,94 ha.

+ Huyện Phù Cát giảm: 0,45 ha, do phá rừng năm 2014.

+ Huyện Phù Mỹ giảm: 46,6 ha, trong đó: trồng rừng trên đất thực tế không còn rừng tự nhiên: 45,6 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 1,0 ha.

+ Huyện Tây Sơn giảm: 56,05 ha, trong đó: trồng rừng trên đất thực tế không còn rừng tự nhiên: 39,55 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 16,5 ha.

+ Huyện Vân Canh giảm: 71,67 ha, trong đó: trồng mới trên đất thực tế không có rừng tự nhiên: 52,8 ha, phá rừng năm 2014: 18,87 ha.

Biểu 03: Diện tích rừng tự nhiên

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng tự nhiên		
		Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
1	An Lão	46.041,51	46.025,27	-16,24
2	An Nhơn	2.051,23	2.051,23	0,00
3	Hoài Nhơn	4.513,04	4.492,20	-20,84
4	Hoài Ân	30.619,94	30.737,09	117,15
5	Phù Cát	12.632,55	12.632,10	-0,45
6	Phù Mỹ	5.520,82	5.474,22	-46,60
7	Quy Nhơn	2.347,00	2.347,00	0,00
8	Tuy Phước	0,00	0,00	0,00
9	Tây Sơn	22.036,37	21.980,32	-56,05
10	Vân Canh	34.669,42	34.597,75	-71,67
11	Vĩnh Thạnh	44.361,59	44.585,26	223,67
Tổng		204.793,47	204.922,44	128,97

b. Đất lâm nghiệp có rừng trồng

Diện tích rừng trồng năm 2014 là 105.712,21 ha, tăng 3.162,55 ha so với năm 2013 (102.549,66 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 04: Diện tích rừng trồng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng trồng		
		Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
1	An Lão	3.988,38	4.028,68	40,30
2	An Nhơn	3.271,46	3.249,08	-22,38
3	Hoài Nhơn	14.188,87	14.223,92	35,05
4	Hoài Ân	15.980,66	16.114,63	133,97
5	Phù Cát	11.225,96	11.644,52	418,56
6	Phù Mỹ	11.136,08	11.320,67	184,59
7	Quy Nhơn	6.571,56	7.071,39	499,83
8	Tuy Phước	2.068,18	2.264,18	196,00

9	Tây Sơn	9.799,54	10.528,77	729,23
10	Vân Canh	20.828,70	21.867,20	1038,50
11	Vĩnh Thạnh	3.490,27	3.399,17	-91,10
Tổng		102.549,66	105.712,21	3.162,55

- Các địa phương có diện tích tăng: 3.276,03 ha, gồm:

+ Huyện An Lão tăng: 40,3 ha, trong đó: trồng mới: 7,18 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 33,12 ha.

+ Huyện Hoài Nhơn tăng: 35,05 ha, cụ thể:

Nguyên nhân tăng: 50,75 ha, trong đó: trồng mới: 24,22 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 26,53 ha;

Nguyên nhân giảm: 15,7 ha, do cập nhật diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

+ Huyện Hoài Ân tăng: 133,97 ha, cụ thể:

Nguyên nhân tăng: 144,8 ha, trong đó: trồng mới: 131,8 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 13,0 ha;

Nguyên nhân giảm: 10,83 ha, do cập nhật diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

+ Huyện Phù Cát tăng: 418,56 ha, cụ thể:

Nguyên nhân tăng: 421,01 ha, do cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước;

Nguyên nhân giảm: 2,45 ha, do cập nhật diện tích cháy rừng.

+ Huyện Phù Mỹ tăng: 184,59 ha, cụ thể:

Nguyên nhân tăng: 259,77 ha, trong đó: trồng mới: 240,77 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 19,0 ha;

Nguyên nhân giảm: 75,18 ha, do cập nhật diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

+ Thành phố Quy Nhơn tăng: 499,83 ha, cụ thể:

Nguyên nhân tăng: 576,66 ha, do cập nhật diện tích trồng mới;

Nguyên nhân giảm: 76,83 ha, trong đó: khai thác: 5,6 ha, cháy rừng: 71,23 ha.

+ Huyện Tuy Phước tăng: 196,0 ha, cụ thể:

Nguyên nhân tăng: 219,72 ha, do cập nhật diện tích trồng mới;

Nguyên nhân giảm: 23,72 ha, trong đó: khai thác: 13,47 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 10,25 ha.

+ Huyện Tây Sơn tăng: 729,23 ha, trong đó: trồng mới: 496,5 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 232,73 ha.

+ Huyện Vân Canh tăng: 1.038,5 ha, trong đó: trồng mới: 531,3 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 507,2 ha.

- Các địa phương có diện tích giảm: 113,48 ha, gồm:

+ Thị xã An Nhơn giảm: 22,38 ha, do cập nhật diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

+ Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 91,1 ha, cụ thể:

Nguyên nhân tăng: 56,1 ha, do cập nhật diện tích trồng mới;

Nguyên nhân giảm: 147,2 ha, do cập nhật diện tích rừng khai thác.

c. Đất lâm nghiệp chưa có rừng

Đất lâm nghiệp chưa có rừng năm 2014 là 72.945,78 ha, giảm 3.498,17 ha so với năm 2013 (76.443,95 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 05: Diện tích đất chưa có rừng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất chưa có rừng		
		Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
1	An Lão	9.324,72	9.300,66	-24,06
2	An Nhơn	1.121,56	1.093,20	-28,36
3	Hoài Nhơn	655,89	625,98	-29,91
4	Hoài Ân	8.444,43	8.182,48	-261,95
5	Phù Cát	11.898,46	11.480,35	-418,11
6	Phù Mỹ	4.640,66	4.425,49	-215,17
7	Quy Nhơn	6.412,12	5.912,29	-499,83
8	Tuy Phước	1.513,65	1.297,27	-216,38
9	Tây Sơn	7.501,21	6.828,03	-673,18
10	Vân Canh	13.902,82	12.935,99	-966,83
11	Vĩnh Thạnh	11.028,43	10.864,04	-164,39
Tổng		76.443,95	72.945,78	-3.498,17

- Năm 2014, tất cả 11 huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn tỉnh đều có diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng giảm so với năm 2013, biến động như sau:

+ Huyện An Lão giảm: 24,06 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 27,16 ha, trong đó: trồng mới: 4,48 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 22,68 ha;

Nguyên nhân tăng: 3,1 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.

+ Thị xã An Nhơn giảm: 28,36 ha, do chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

+ Huyện Hoài Nhơn giảm: 29,91 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 34,81 ha, trong đó: trồng mới: 24,22 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 10,59 ha;

Nguyên nhân tăng: 4,9 ha, do cập nhật diện tích cháy rừng.

+ Huyện Hoài Ân giảm: 261,95 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 334,2 ha, trong đó: trồng mới: 116,2 ha, diễn biến tự nhiên: 218,0 ha;

Nguyên nhân tăng: 72,25 ha, trong đó: phá rừng: 49,95 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 22,3 ha.

+ Huyện Phù Cát giảm: 418,11 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 421,01 ha, do cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước;

Nguyên nhân tăng: 2,9 ha, trong đó: cập nhật diện tích cháy rừng 2,45 ha, phá rừng: 0,45 ha.

+ Huyện Phù Mỹ giảm: 215,17 ha, trong đó: cập nhật diện tích rừng trồng mới: 195,17 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 1,0 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 19,0 ha.

+ Thành phố Quy Nhơn giảm: 499,83 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 576,66 ha, do trồng mới;

Nguyên nhân tăng: 76,83 ha, trong đó: cập nhật diện tích rừng khai thác 5,6 ha, cháy rừng: 71,23 ha.

+ Huyện Tuy Phước giảm: 216,38 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 229,85 ha, trong đó: trồng mới: 219,72 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 10,13 ha;

Nguyên nhân tăng: 13,47 ha, do cập nhật diện tích rừng khai thác.

+ Huyện Tây Sơn giảm: 673,18 ha, trong đó: trồng mới: 456,95 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 216,23 ha.

+ Huyện Vân Canh giảm: 966,83 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 985,7 ha, trong đó: trồng mới: 478,5 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 507,2 ha;

Nguyên nhân tăng: 18,87 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.

+ Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 164,39 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 386,69 ha, trong đó: trồng mới: 56,1 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 8,59 ha, diễn biến tự nhiên: 322,0 ha;

Nguyên nhân tăng: 222,3 ha, trong đó: khai thác: 147,2 ha, phá rừng: 6,5 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 68,6 ha.

3. Diễn biến rừng thuộc đất khác

3.1. Diện tích đất khác

Diện tích đất khác tỉnh Bình Định năm 2014 là 221.477,34 ha, tăng 206,65 ha so với năm 2013 (221.270,69 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 06: Diện tích đất khác

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất khác		
		Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
1	An Lão	9.847,35	9.847,35	0,00
2	An Nhơn	17.820,11	17.870,85	50,74
3	Hoài Nhơn	22.791,73	22.807,43	15,70
4	Hoài Ân	19.467,57	19.478,40	10,83
5	Phù Cát	32.291,86	32.291,86	0,00
6	Phù Mỹ	33.749,42	33.826,60	77,18
7	Quy Nhơn	13.222,17	13.222,17	0,00
8	Tuy Phước	18.130,74	18.151,12	20,38
9	Tây Sơn	29.958,88	29.958,88	0,00
10	Vân Canh	10.619,90	10.619,90	0,00
11	Vĩnh Thạnh	13.370,96	13.402,78	31,82
Tổng		221.270,69	221.477,34	206,65

Năm 2014, UBND tỉnh Bình Định ban hành 15 quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác không phải là lâm nghiệp với diện

tích 207,16 ha. Trong đó, Chi cục Kiểm lâm chỉ cập nhật giảm 206,65 ha, nguyên nhân chênh lệch 0,51 ha là do diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp tại Quyết định số 4257/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định là 0,469088 ha; Quyết định số 3617/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh Bình Định là 0,0398 ha đều nhỏ hơn 0,5 ha, do vậy Chi cục Kiểm lâm thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không cập nhật diện tích này mà chỉ ghi phiếu mô tả lô để theo dõi, quản lý.

3.2. Diễn biến cụ thể theo đơn vị hành chính như sau

a. Đất khác có rừng

Diện tích đất khác có rừng năm 2014 là 6.010,77 ha (rừng trồng), tăng 1.495,17 ha so với năm 2013 (4.515,6 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 07: Diện tích đất khác có rừng trồng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Đất khác có rừng		
		Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
1	An Lão	954,07	1.088,11	134,04
2	An Nhơn	0,00	0,00	0,00
3	Hoài Nhơn	256,40	256,40	0,00
4	Hoài Ân	653,42	694,22	40,80
5	Phù Cát	10,90	904,50	893,60
6	Phù Mỹ	512,83	585,41	72,58
7	Quy Nhơn	70,00	338,95	268,95
8	Tuy Phước	118,20	118,20	0,00
9	Tây Sơn	1.278,18	1.363,38	85,20
10	Vân Canh	661,60	661,60	0,00
11	Vĩnh Thạnh	0,00	0,00	0,00
Tổng		4.515,60	6.010,77	1.495,17

Các địa phương có diện tích tăng: 1.495,17 ha, gồm:

+ Huyện An Lão tăng: 134,04 ha, trong đó: cập nhật diện tích trồng mới: 31,51 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 102,53 ha.

+ Huyện Hoài Ân tăng: 40,8 ha, do cập nhật diện tích trồng mới.

+ Huyện Phù Cát tăng: 893,6 ha, do cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước.

+ Huyện Phù Mỹ tăng: 72,58 ha, trong đó: cập nhật diện tích trồng mới: 0,7 ha, cập nhật diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 71,88 ha.

+ Thành phố Quy Nhơn tăng: 268,95 ha, do cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước.

+ Huyện Tây Sơn tăng: 85,2 ha, trong đó: trồng mới: 26,0 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 59,2 ha.

b. Đất khác không có rừng

Diện tích đất khác không có rừng năm 2014 là 215.466,57 ha, giảm 1.288,52 ha so với năm 2013 (216.755,09 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 08: Diện tích đất khác không có rừng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Đất khác không có rừng		
		Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
1	An Lão	8.893,28	8.759,24	-134,04
2	An Nhơn	17.820,11	17.870,85	50,74
3	Hoài Nhơn	22.535,33	22.551,03	15,70
4	Hoài Ân	18.814,15	18.784,18	-29,97
5	Phù Cát	32.280,96	31.387,36	-893,60
6	Phù Mỹ	33.236,59	33.241,19	4,60
7	Quy Nhơn	13.152,17	12.883,22	-268,95
8	Tuy Phước	18.012,54	18.032,92	20,38
9	Tây Sơn	28.680,70	28.595,50	-85,20
10	Vân Canh	9.958,30	9.958,30	0,00
11	Vĩnh Thạnh	13.370,96	13.402,78	31,82
Tổng		216.755,09	215.466,57	-1.288,52

- Các địa phương có diện tích giảm: 1.411,76 ha, gồm:

+ Huyện An Lão giảm: 134,04 ha, trong đó: cập nhật diện tích trồng mới: 31,51 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 102,53 ha.

+ Huyện Hoài Ân giảm: 29,97 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 40,8 ha, do cập nhật diện tích trồng mới;

Nguyên nhân tăng: 10,83 ha, do cập nhật diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

+ Huyện Phù Cát giảm: 893,6 ha, do cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước.

+ Thành phố Quy Nhơn giảm: 268,95 ha, do cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước.

+ Huyện Tây Sơn giảm: 85,2 ha, trong đó: trồng mới: 26,0 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 59,2 ha.

- Các địa phương có diện tích tăng: 123,24 ha, gồm: thị xã An Nhơn: 50,74 ha, huyện Hoài Nhơn: 15,7 ha, huyện Phù Mỹ: 4,6 ha, huyện Tuy Phước: 20,38 ha, huyện Vĩnh Thạnh: 31,82 ha. Nguyên nhân: do chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

4. Diễn biến rừng và đất chưa có rừng phân theo chức năng

4.1. Chức năng đặc dụng

Đất lâm nghiệp đặc dụng năm 2014 là 33.498,0 ha, không thay đổi so với năm 2013, theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 09: Diện tích đất lâm nghiệp đặc dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất lâm nghiệp đặc dụng		
		Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
1	An Lão	22.450,0	22.450,0	0,0
2	An Nhơn	0	0	0,0
3	Hoài Nhơn	0	0	0,0
4	Hoài Ân	0	0	0,0
5	Phù Cát	8.284,0	8.284,0	0,0
6	Phù Mỹ	0	0	0,0
7	Quy Nhơn	2.030,0	2.030,0	0,0
8	Tuy Phước	0	0	0,0
9	Tây Sơn	0	0	0,0
10	Vân Canh	0	0	0,0
11	Vĩnh Thạnh	734,0	734,0	0,0
Tổng		33.498,0	33.498,0	0,0

a. Đất có rừng tự nhiên

Đất lâm nghiệp đặc dụng có rừng tự nhiên năm 2014 là 22.796,9 ha, không thay đổi so với năm 2013, theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 10: Diện tích đất lâm nghiệp đặc dụng có rừng tự nhiên

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thành phố	Rừng tự nhiên		
		Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
1	An Lão	19.894,50	19.894,50	0,0
2	Phù Cát	2.743,70	2.743,70	0,0
3	Vĩnh Thạnh	158,70	158,70	0,0
4	Quy Nhơn	0	0	0,0
Tổng		22.796,9	22.796,9	0,0

b. Đất có rừng trồng

Đất lâm nghiệp đặc dụng có rừng trồng năm 2014 là 1.441,9 ha, tăng 24,26 ha so với năm 2013 (1.417,64 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 11: Diện tích đất lâm nghiệp đặc dụng có rừng trồng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thành phố	Rừng trồng		
		Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
1	An Lão	48,3	48,3	0,0
2	Phù Cát	136,8	136,8	0,0
3	Vĩnh Thạnh	0	0	0,0
4	Quy Nhơn	1.232,54	1.256,80	24,26
Tổng		1.417,64	1.441,9	24,26

- Địa phương có diện tích rừng tăng là thành phố Quy Nhơn: 24,26 ha, cụ thể:

Nguyên nhân tăng: 29,86 ha, do cập nhật diện tích trồng mới;

Nguyên nhân giảm: 5,6 ha, do cập nhật diện tích khai thác.

c. Đất chưa có rừng

Đất lâm nghiệp đặc dụng chưa có rừng năm 2014 là 9.259,2 ha, giảm 24,26 ha so với năm 2013 (9.283,46 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 12: Diện tích đất lâm nghiệp đặc dụng chưa có rừng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thành phố	Đất chưa có rừng		
		Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
1	An Lão	2.507,2	2.507,2	0,0
2	Phù Cát	5.403,5	5.403,5	0,0
3	Vĩnh Thạnh	575,3	575,3	0,0
4	Quy Nhơn	797,46	773,2	-24,26
Tổng		9.283,46	9.259,2	-24,26

- Địa phương có diện tích rừng giảm là thành phố Quy Nhơn: 24,26 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 29,86 ha, do cập nhật diện tích trồng mới;

Nguyên nhân tăng: 5,6 ha, do cập nhật diện tích khai thác.

4.2. Chức năng phòng hộ

Đất lâm nghiệp phòng hộ năm 2014 là 194.777,85 ha, giảm 66,24 ha so với năm 2013 (194.844,09 ha), theo đơn vị hành chính (xem biểu 13).

Các địa phương có diện tích giảm gồm: thị xã An Nhơn: 50,74 ha, huyện Phù Mỹ: 5,3 ha, huyện Vĩnh Thạnh: 10,2 ha. Nguyên nhân giảm là do chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch phòng hộ ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

Biểu 13: Diện tích đất lâm nghiệp phòng hộ

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất lâm nghiệp phòng hộ		
		Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
1	An Lão	26.308,43	26.308,43	0,00
2	An Nhơn	2.179,60	2.128,86	-50,74
3	Hoài Nhơn	7.853,22	7.853,22	0,00
4	Hoài Ân	31.077,12	31.077,12	0,00
5	Phù Cát	13.387,19	13.387,19	0,00
6	Phù Mỹ	14.082,06	14.076,76	-5,30
7	Quy Nhơn	11.195,68	11.195,68	0,00
8	Tuy Phước	869,09	869,09	0,00
9	Tây Sơn	21.862,00	21.862,00	0,00
10	Vân Canh	27.875,40	27.875,40	0,00
11	Vĩnh Thạnh	38.154,30	38.144,10	-10,20
Tổng		194.844,09	194.777,85	-66,24

a. Đất có rừng tự nhiên

Đất lâm nghiệp phòng hộ có rừng tự nhiên năm 2014 là 127.876,81 ha, tăng 203,14 ha so với năm 2013 (127.673,67 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 14: Diện tích đất lâm nghiệp phòng hộ có rừng tự nhiên

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng tự nhiên		
		Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
1	An Lão	20.101,56	20.095,96	-5,60
2	An Nhơn	1.316,40	1.316,40	0,00
3	Hoài Nhơn	1.860,00	1.852,96	-7,04
4	Hoài Ân	22.482,60	22.608,05	125,45
5	Phù Cát	7.812,35	7.812,35	0,00
6	Phù Mỹ	5.247,52	5.200,92	-46,60
7	Quy Nhơn	2.240,80	2.240,80	0,00
8	Tuy Phước	0,00	0,00	0,00
9	Tây Sơn	17.347,68	17.304,88	-42,80
10	Vân Canh	19.890,94	19.828,87	-62,07
11	Vĩnh Thạnh	29.373,82	29.615,62	241,80
Tổng		127.673,67	127.876,81	203,14

- Các địa phương có diện tích tăng: 367,25 ha, gồm:

+ Huyện Hoài Ân tăng: 125,45 ha, cụ thể:

Nguyên nhân tăng: 218,0 ha, do cập nhật diện tích diễn biến rừng tự nhiên;

Nguyên nhân giảm: 92,55 ha, trong đó: phá rừng 41,65 ha, trồng rừng trên đất thực tế không còn rừng tự nhiên: 15,6 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 35,3 ha.

+ Huyện Vĩnh Thạnh tăng: 241,8 ha, cụ thể:

Nguyên nhân tăng: 322,0 ha, do cập nhật diện tích diễn biến rừng tự nhiên;

Nguyên nhân giảm: 80,2 ha, trong đó: phá rừng: 2,4 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch phòng hộ ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 9,2 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 68,6 ha.

- Các địa phương có diện tích giảm: 164,11 ha, gồm:

+ Huyện An Lão giảm: 5,6 ha, do cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước.

+ Huyện Hoài Nhơn giảm: 7,04 ha, do cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước.

+ Huyện Phù Mỹ giảm: 46,6 ha, trong đó: chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch phòng hộ ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 1,0 ha, trồng rừng trên đất thực tế không còn rừng tự nhiên: 45,6 ha.

+ Huyện Tây Sơn giảm: 42,8 ha, trong đó: trồng rừng trên đất thực tế không còn rừng tự nhiên: 26,6 ha, do cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 16,2 ha.

+ Huyện Vân Canh giảm: 62,07 ha, trong đó: phá rừng: 18,87 ha; trồng rừng trên đất thực tế không còn rừng tự nhiên: 43,2 ha.

b. Đất có rừng trồng

Đất lâm nghiệp phòng hộ có rừng trồng năm 2014 là 27.700,87 ha, tăng 1.085,81 ha so với năm 2013 (26.615,06 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 15: Diện tích đất lâm nghiệp phòng hộ có rừng trồng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng trồng		
		Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
1	An Lão	2.268,75	2.296,72	27,97
2	An Nhơn	317,58	295,20	-22,38
3	Hoài Nhơn	5.499,51	5.541,36	41,85
4	Hoài Ân	3.625,19	3.704,89	79,70

5	Phù Cát	1.695,39	1.694,94	-0,45
6	Phù Mỹ	4.815,38	5.053,58	238,20
7	Quy Nhơn	3.543,34	3.841,71	298,37
8	Tuy Phước	175,52	219,82	44,30
9	Tây Sơn	1.612,33	1.809,78	197,45
10	Vân Canh	1.786,20	1.910,90	124,70
11	Vĩnh Thạnh	1.275,87	1.331,97	56,10
Tổng		26.615,06	27.700,87	1.085,81

- Các địa phương có diện tích tăng: 1.108,64 ha, gồm:

+ Huyện An Lão tăng: 27,97 ha, trong đó: trồng mới: 0,3 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 27,67 ha.

+ Huyện Hoài Nhơn tăng: 41,85 ha, trong đó: trồng mới: 24,22 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 17,63 ha.

+ Huyện Hoài Ân tăng: 79,7 ha, trong đó: trồng mới: 66,7 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 13,0 ha.

+ Huyện Phù Mỹ tăng: 238,2 ha, cụ thể:

Nguyên nhân tăng: 241,5 ha, trong đó: trồng mới: 222,5 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 19,0 ha;

Nguyên nhân giảm: 3,3 ha, do chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

+ Thành phố Quy Nhơn tăng: 298,37 ha, cụ thể:

Nguyên nhân tăng: 369,6 ha, do cập nhật diện tích trồng mới;

Nguyên nhân giảm: 71,23 ha, do cập nhật diện tích cháy rừng.

+ Huyện Tuy Phước tăng: 44,3 ha, do cập nhật diện tích trồng mới.

+ Huyện Tây Sơn tăng: 197,45 ha, cụ thể:

Nguyên nhân tăng: 202,75 ha, do cập nhật diện tích trồng mới;

Nguyên nhân giảm: 5,3 ha, do cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước.

+ Huyện Vân Canh tăng: 124,7 ha, trong đó: trồng mới trên đất thực tế không có rừng tự nhiên: 43,2 ha, trồng mới trên đất trống: 81,5 ha.

+ Huyện Vĩnh Thạnh tăng: 56,1 ha, do cập nhật diện tích rừng trồng mới.

- Các địa phương có diện tích giảm: 22,83 ha, gồm:

+ Thị xã An Nhơn giảm: 22,38 ha, do chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

+ Huyện Phù Cát giảm: 0,45 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 2,45 ha, do cập nhật diện tích cháy rừng;

Nguyên nhân tăng: 2,0 ha, do cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước.

c. Đất chưa có rừng

Đất lâm nghiệp phòng hộ chưa có rừng năm 2014 là 39.200,17 ha, giảm 1.355,19 ha so với năm 2013 (40.555,36 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 16: Diện tích đất lâm nghiệp phòng hộ chưa có rừng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Đất chưa có rừng		
		Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
1	An Lão	3.938,12	3.915,75	-22,37
2	An Nhơn	545,62	517,26	-28,36
3	Hoài Nhơn	493,71	458,90	-34,81
4	Hoài Ân	4.969,33	4.764,18	-205,15
5	Phù Cát	3.879,45	3.879,90	0,45
6	Phù Mỹ	4.019,16	3.822,26	-196,90
7	Quy Nhơn	5.411,54	5.113,17	-298,37
8	Tuy Phước	693,57	649,27	-44,30
9	Tây Sơn	2.901,99	2.747,34	-154,65
10	Vân Canh	6.198,26	6.135,63	-62,63
11	Vĩnh Thạnh	7.504,61	7.196,51	-308,10
Tổng		40.555,36	39.200,17	-1.355,19

- Các địa phương có diện tích giảm: 1.355,64 ha, gồm:

+ Huyện An Lão giảm: 22,37 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 27,97 ha, trong đó: trồng mới: 0,3 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 27,67 ha;

Nguyên nhân tăng: 5,6 ha, do cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước.

+ Thị xã An Nhơn giảm: 28,36 ha, do chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

+ Huyện Hoài Nhơn giảm: 34,81 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 41,85 ha, trong đó: trồng mới: 24,22 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 17,63 ha;

Nguyên nhân tăng: 7,04 ha, do cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước.

+ Huyện Hoài Ân giảm: 205,15 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 282,1 ha, trong đó: cập nhật diện tích diễn biến rừng tự nhiên: 218,0 ha, trồng mới: 51,1 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 13,0 ha;

Nguyên nhân tăng: 76,95 ha, trong đó: phá rừng: 41,65 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 35,3 ha.

+ Huyện Phù Mỹ giảm: 196,9 ha, trong đó: trồng mới: 176,9 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 19,0 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 1,0 ha.

+ Thành phố Quy Nhơn giảm: 298,37 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 369,6 ha, do cập nhật diện tích trồng mới;

Nguyên nhân tăng: 71,23 ha, do cập nhật diện tích cháy rừng.

+ Huyện Tuy Phước giảm: 44,3 ha, do cập nhật diện tích trồng mới.

+ Huyện Tây Sơn giảm: 154,65 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 176,15 ha, do cập nhật diện tích trồng mới;

Nguyên nhân tăng: 21,5 ha, do cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước.

+ Huyện Vân Canh giảm: 62,63 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 81,5 ha, do cập nhật diện tích trồng mới;

Nguyên nhân tăng: 18,87 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.

+ Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 308,1 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 379,1 ha, trong đó: trồng mới: 56,1 ha, cập nhật diễn biến rừng tự nhiên: 322,0 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 1,0 ha;

Nguyên nhân tăng: 80,2 ha, trong đó: phá rừng: 2,4 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 68,6 ha.

- Địa phương có diện tích tăng là huyện Phù Cát: 0,5 ha, cụ thể:

Nguyên nhân tăng: 2,45 ha, do cập nhật diện tích cháy rừng;

Nguyên nhân giảm: 2,0 ha, do cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước.

4.3 Chức năng sản xuất

Đất lâm nghiệp sản xuất năm 2014 là 155.304,58 ha, giảm 140,41 ha so với năm 2013 (155.444,99 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 17: Diện tích đất lâm nghiệp sản xuất

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất lâm nghiệp sản xuất		
		Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
1	An Lão	10.596,18	10.596,18	0,00
2	An Nhơn	4.264,65	4.264,65	0,00
3	Hoài Nhơn	11.504,58	11.488,88	-15,70
4	Hoài Ân	23.967,91	23.957,08	-10,83
5	Phù Cát	14.085,78	14.085,78	0,00
6	Phù Mỹ	7.215,50	7.143,62	-71,88
7	Quy Nhơn	2.105,00	2.105,00	0,00
8	Tuy Phước	2.712,74	2.692,36	-20,38
9	Tây Sơn	17.475,12	17.475,12	0,00
10	Vân Canh	41.525,54	41.525,54	0,00
11	Vĩnh Thạnh	19.991,99	19.970,37	-21,62
Tổng		155.444,99	155.304,58	-140,41

Các địa phương có diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch sản xuất giảm do chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp năm 2014, gồm: huyện Hoài Nhơn: 15,7 ha, huyện Hoài Ân: 10,83 ha, huyện Phù Mỹ: 71,88 ha, huyện Tuy Phước: 20,38 ha và huyện Vĩnh Thạnh: 21,62 ha.

a. Đất có rừng tự nhiên

Đất lâm nghiệp sản xuất có rừng tự nhiên năm 2014 là 54.248,73 ha, giảm 74,17 ha so với năm 2013 (54.322,9 ha), theo đơn vị hành chính:

Biểu 18: Diện tích đất lâm nghiệp sản xuất có rừng tự nhiên

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng tự nhiên		
		Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
1	An Lão	6.045,45	6.034,81	-10,64
2	An Nhơn	734,83	734,83	0,00
3	Hoài Nhơn	2.653,04	2.639,24	-13,80
4	Hoài Ân	8.137,34	8.129,04	-8,30
5	Phù Cát	2.076,50	2.076,05	-0,45
6	Phù Mỹ	273,30	273,30	0,00
7	Quy Nhơn	106,20	106,20	0,00
8	Tuy Phước	0,00	0,00	0,00
9	Tây Sơn	4.688,69	4.675,44	-13,25
10	Vân Canh	14.778,48	14.768,88	-9,60

11	Vĩnh Thạnh	14.829,07	14.810,94	-18,13
Tổng		54.322,90	54.248,73	-74,17

Các địa phương có diện tích giảm: 74,17 ha, gồm:

- Huyện An Lão giảm: 10,64 ha, trong đó: cập nhật diện tích trồng rừng trên đất thực tế không còn rừng: 2,7 ha, phá rừng: 3,1 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 4,84 ha.

- Huyện Hoài Nhơn giảm: 13,8 ha, trong đó: diện tích cháy rừng: 4,9 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 8,9 ha.

- Huyện Hoài Ân giảm: 8,3 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.

- Huyện Phù Cát giảm: 0,45 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.

- Huyện Tây Sơn giảm: 13,25 ha, trong đó: cập nhật diện tích trồng rừng trên đất thực tế không còn rừng: 12,95 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 0,3 ha.

- Huyện Vân Canh giảm: 9,6 ha, do trồng rừng trên rừng tự nhiên thực tế không còn rừng.

- Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 18,13 ha, trong đó: phá rừng: 4,1 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 14,03 ha.

b. Đất có rừng trồng

Đất lâm nghiệp sản xuất có rừng trồng năm 2014 là 76.569,44 ha, tăng 2.052,48 ha so với năm 2013 (74.516,96 ha), theo đơn vị hành chính:

Biểu 19: Diện tích đất lâm nghiệp sản xuất có rừng trồng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng trồng		
		Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
1	An Lão	1.671,33	1.683,66	12,33
2	An Nhơn	2.953,88	2.953,88	0,00
3	Hoài Nhơn	8.689,36	8.682,56	-6,80
4	Hoài Ân	12.355,47	12.409,74	54,27
5	Phù Cát	9.393,77	9.812,78	419,01
6	Phù Mỹ	6.320,70	6.267,09	-53,61
7	Quy Nhơn	1.795,68	1.972,88	177,20
8	Tuy Phước	1.892,66	2.044,36	151,70
9	Tây Sơn	8.187,21	8.718,99	531,78
10	Vân Canh	19.042,50	19.956,30	913,80

11	Vĩnh Thạnh	2.214,40	2.067,20	-147,20
Tổng		74.516,96	76.569,44	2.052,48

- Các địa phương có diện tích tăng: 2.260,09 ha, gồm:

+ Huyện An Lão tăng: 12,33 ha, trong đó: trồng mới: 6,88 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 5,45 ha.

+ Huyện Hoài Ân tăng: 54,27 ha, cụ thể:

Nguyên nhân tăng: 65,1 ha, do cập nhật trồng mới;

Nguyên nhân giảm: 10,83 ha, do chuyển mục đích sử dụng rừng ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

+ Huyện Phù Cát tăng: 419,01 ha, do cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước.

+ Thành phố Quy Nhơn tăng: 177,2 ha, do cập nhật diện tích trồng mới.

+ Huyện Tuy Phước tăng: 151,7 ha, cụ thể:

Nguyên nhân tăng: 175,42 ha, do cập nhật diện tích trồng mới;

Nguyên nhân giảm: 23,72 ha, trong đó: khai thác: 13,47, chuyển mục đích sử dụng rừng ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 10,25 ha.

+ Huyện Tây Sơn tăng: 531,78 ha, trong đó: trồng mới: 293,75 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 238,03 ha.

+ Huyện Vân Canh tăng: 913,8 ha, trong đó: trồng mới trên đất trống: 397,0 ha, trồng rừng trên đất thực tế không còn rừng: 9,6 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 507,2 ha.

- Địa phương có diện tích giảm: 207,61 ha, cụ thể:

+ Huyện Hoài Nhơn giảm: 6,8 ha, cụ thể:

Nguyên nhân tăng: 8,9 ha do cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước;

Nguyên nhân giảm: 15,7 ha, do chuyển mục đích sử dụng rừng ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

+ Huyện Phù Mỹ giảm: 53,61 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 71,88 ha, do chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp;

Nguyên nhân tăng: 18,27 ha, do cập nhật diện tích rừng trồng mới.

+ Huyện Vĩnh Thạnh: 147,2 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

c. Đất chưa có rừng

Đất lâm nghiệp sản xuất có rừng năm 2014 là 24.486,41 ha, giảm 2.118,72 ha so với năm 2013 (26.605,13 ha), theo đơn vị hành chính:

Biểu 20: Diện tích đất lâm nghiệp sản xuất chưa có rừng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Đất chưa có rừng		
		Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
1	An Lão	2.879,40	2.877,71	-1,69
2	An Nhơn	575,94	575,94	0,00
3	Hoài Nhơn	162,18	167,08	4,90
4	Hoài Ân	3.475,10	3.418,30	-56,80
5	Phù Cát	2.615,51	2.196,95	-418,56
6	Phù Mỹ	621,50	603,23	-18,27
7	Quy Nhơn	203,12	25,92	-177,20
8	Tuy Phước	820,08	648,00	-172,08
9	Tây Sơn	4.599,22	4.080,69	-518,53
10	Vân Canh	7.704,56	6.800,36	-904,20
11	Vĩnh Thạnh	2.948,52	3.092,23	143,71
Tổng		26.605,13	24.486,41	-2.118,72

- Các địa phương có diện tích giảm: 2.267,33 ha, gồm:

+ Huyện An Lão giảm: 1,69 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 9,63 ha, trong đó: trồng mới: 4,18 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 5,45 ha;

Nguyên nhân tăng: 7,94 ha, trong đó: phá rừng: 3,1 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 4,84 ha.

+ Huyện Hoài Ân giảm: 56,8 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 65,1 ha, do cập nhật diện tích trồng mới;

Nguyên nhân tăng: 8,3 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.

+ Huyện Phù Cát giảm: 418,56 ha, cụ thể:

Nguyên nhân giảm: 419,01 ha, do cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước;

Nguyên nhân tăng: 0,45 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.

+ Huyện Phù Mỹ giảm: 18,27 ha, do cập nhật diện tích rừng trồng mới.

+ Thành phố Quy Nhơn giảm: 177,2 ha, do cập nhật diện tích trồng mới.

+ Huyện Tuy Phước giảm: 172,08 ha, do cập nhật diện tích rừng trồng mới.

Nguyên nhân giảm: 185,55 ha, trong đó: cập nhật diện tích rừng trồng mới: 175,42 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 10,13 ha;

Nguyên nhân tăng: 13,47 ha, do khai thác rừng trồng.

+ Huyện Tây Sơn giảm: 518,53 ha, trong đó: trồng mới: 280,8 ha, cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 237,73 ha.

+ Huyện Vân Canh giảm: 904,2 ha, trong đó: trồng mới: 397,0 ha; cập nhật chưa kịp thời vào các năm trước: 507,2 ha.

- Các địa phương có diện tích tăng: 148,61 ha, gồm:

+ Huyện Hoài Nhơn tăng: 4,9 ha, do cập nhật diện tích cháy rừng.

+ Huyện Vĩnh Thạnh tăng: 143,71 ha, cụ thể:

Nguyên nhân tăng: 151,3 ha, trong đó: phá rừng: 4,1 ha, cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 147,2 ha;

Nguyên nhân giảm: 7,59 ha, do chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

III. PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ

1. Ban Quản lý rừng

Tổng diện tích quản lý là 194.003,28 ha, gồm:

a. Đất lâm nghiệp: 193.768,9 ha, trong đó:

- Diện tích đất có rừng là 164.054,3 ha;

- Diện tích đất chưa có rừng là 29.714,6 ha.

b. Đất khác: 234,38 ha, trong đó có 10,6 ha rừng trồng ngoài 3 loại rừng.

2. Doanh nghiệp nhà nước

Tổng diện tích quản lý là 44.411,0 ha, gồm:

a. Đất lâm nghiệp: 44.400,8 ha, trong đó:

- Diện tích đất có rừng là 37.160,1 ha;

- Diện tích đất chưa có rừng là 7.240,7 ha.

b. Đất khác: 10,2 ha.

3. Tổ chức kinh tế khác

Tổng diện tích quản lý là 13.043,87 ha, gồm:

a. Đất lâm nghiệp: 12.509,32 ha, trong đó:

- Diện tích đất có rừng là 11.837,52 ha;
- Diện tích đất chưa có rừng là 671,8 ha.

b. Đất khác: 534,55 ha, trong đó có 77,18 ha rừng trồng ngoài 3 loại rừng.

4. Đơn vị lực lượng vũ trang

Tổng diện tích quản lý là 4.956,93 ha, gồm:

a. Đất lâm nghiệp: 3.295,7 ha, trong đó:

- Diện tích đất có rừng là 2.394,0 ha;
- Diện tích đất chưa có rừng là 901,7 ha.

b. Đất khác: 1.661,23 ha.

5. Hộ gia đình

Tổng diện tích quản lý là 60.712,65 ha, gồm:

a. Đất lâm nghiệp: 54.524,51 ha, trong đó:

- Diện tích đất có rừng là 51.676,51 ha;
- Diện tích đất chưa có rừng là 2.848,0 ha.

b. Đất khác: 6.188,14 ha, trong đó có 5.922,99 ha rừng trồng ngoài 3 loại rừng.

6. Cộng đồng dân cư thôn

Diện tích đất lâm nghiệp giao cho cộng đồng quản lý theo Dự án Khôi phục rừng và Quản lý rừng bền vững (KfW6) là 2.572,7 ha, trong đó: Tây Sơn: 864,7 ha và Hoài Nhơn: 1.708,0 ha.

a. Diện tích đất có rừng là 2.505,7 ha;

b. Diện tích đất chưa có rừng là 67,0 ha.

7. Tập thể và các tổ chức khác

Tổng diện tích quản lý là 442,59 ha, gồm:

a. Đất lâm nghiệp: 376,7 ha, trong đó:

- Diện tích đất có rừng là 276,6 ha;
- Diện tích đất chưa có rừng là 100,1 ha.

b. Đất khác: 65,89 ha.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã

Tổng diện tích quản lý là 284.914,75 ha, gồm:

a. Đất lâm nghiệp: 72.131,8 ha, trong đó:

- Diện tích đất có rừng là 40.729,8 ha;
- Diện tích đất chưa có rừng là 31.402,0 ha.

b. Đất khác: 212.782,95 ha.

IV. ĐỘ CHE PHỦ CỦA RỪNG

1. Cơ sở tính toán độ che phủ của rừng

Độ che phủ của rừng được tính theo công thức sau:

$$\frac{S_R - S_{RMT}}{S_{TN}} \times 100\%$$

- S_R : Diện tích đất có rừng
- S_{RMT} : Diện tích đất có rừng mới trồng
- S_{TN} : Diện tích tự nhiên

2. Độ che phủ của rừng tỉnh Bình Định năm 2014

$$\frac{316.645,4 \text{ ha } (S_R) - 14.989,6 \text{ ha } (S_{RMT})}{605.057,77 \text{ ha } (S_{TN})} \times 100\% = 49,9\%$$

Độ che phủ rừng của tỉnh Bình Định năm 2014 tăng 1,1% so với năm 2013 (48,8%) theo đơn vị hành chính cụ thể như sau:

Biểu 21: Độ che phủ của rừng

Đơn vị tính: %

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Độ che phủ		
		Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
1	An Lão	72,4	72,6	0,20
2	An Nhơn	17,5	17,9	0,40
3	Hoài Nhơn	42,6	41,7	-0,90
4	Hoài Ân	59,5	60,1	0,60

5	Phù Cát	34,5	36,5	2,00
6	Phù Mỹ	29,5	30,2	0,70
7	Quy Nhơn	29,3	31,1	1,80
8	Tuy Phước	7,8	8,6	0,80
9	Tây Sơn	45,8	46,3	0,50
10	Vân Canh	61,7	65,8	4,10
11	Vĩnh Thạnh	65,9	66,2	0,30
Tổng bình quân cả tỉnh		48,8	49,9	1,1

V. DIỆN TÍCH CẬP NHẬT THEO NGUYÊN NHÂN

Tổng diện tích cập nhật là 26.709,2 ha, trong đó:

1. Trồng rừng: 5.621,5 ha

Năm 2014, diện tích trồng rừng là 5.621,5 ha; trong đó: trồng mới trên đất chưa có rừng là 2.383,3 ha (diện tích trong quy hoạch lâm nghiệp là 2.284,3 ha; ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 99,0 ha); trồng lại rừng sau khai thác là 3.238,2 ha. Ngoài diện tích nêu trên, còn một số diện tích trồng rừng trong nhân dân không có hồ sơ thiết kế, diện tích lô nhỏ hơn 0,5 ha, theo tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nên không cập nhật chỉ ghi vào phiếu mô tả lô để theo dõi.

2. Khai thác rừng: 166,27 ha

Chủ yếu là khai thác rừng trồng quy hoạch chức năng sản xuất và những diện tích khai thác rừng trồng phòng hộ đến tuổi thành thực theo quy định và có một số diện tích rừng trồng khai thác được trồng lại rừng ngay trong năm được cập nhật nguyên nhân trồng mới (diện tích 3.238,2 ha) nên không mất rừng do nguyên nhân khai thác.

3. Cháy rừng: 155,2 ha

Năm 2014 đã xảy ra 57 vụ cháy với diện tích 414,24 ha, cụ thể: Cập nhật nguyên nhân cháy rừng: 155,2 ha, trong đó: Cháy gây thiệt hại rừng là 70,3 ha, cháy lướt không thiệt hại là 84,9 ha; cập nhật nguyên nhân trồng mới: 259,04 ha, diện tích cháy rừng sau đó được khai thác và trồng mới ngay trong năm nên cập nhật nguyên nhân trồng mới.

4. Phá rừng: 78,87 ha

Diện tích phá rừng năm 2014: 78,87 ha, trong đó rừng phòng hộ: 62,92 ha, rừng sản xuất: 15,95 ha.

Các huyện có rừng tự nhiên bị phá gồm: huyện An Lão: 3,1 ha, huyện Hoài Ân: 49,95 ha, huyện Phù Cát: 0,45 ha, huyện Vân Canh: 18,87 ha và huyện Vĩnh Thạnh: 6,5 ha, các hạt kiểm lâm đã, đang phối hợp với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương lập hồ sơ xử lý theo quy định pháp luật.

5. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất: 206,65 ha

Năm 2014, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất quy hoạch lâm nghiệp sang mục đích khác ngoài lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định là 207,16 ha, Chi cục Kiểm lâm đã cập nhật diện tích 206,65 ha.

Diện tích 207,16 ha đất lâm nghiệp chuyển cho các mục đích sau:

- Khai thác đá làm vật liệu xây dựng: 153,75 ha;
- Xây dựng đường điện: 0,469088 m²;
- Công trình nhà xử lý sạt lở: 398,0 m²;
- Xây dựng trang trại, cơ sở chăn nuôi: 21,08 ha;
- Công trình thủy điện: 31,82 ha.

6. Khoanh nuôi bảo vệ và tăng trưởng: 845,1 ha

Chủ yếu là diện tích khoanh nuôi bảo vệ tăng trưởng, diễn thế tự nhiên tăng phẩm cấp từ đất chưa có rừng trạng thái Ic lên thành rừng trạng thái IIa là 540,0 ha, rừng trồng thành rừng 3 ha và những diện tích rừng trồng bạch đàn để tái sinh chồi là 296,0 ha.

7. Nguyên nhân khác: 19.635,7 ha

Nguyên nhân khác chủ yếu là do những lô rừng không thay đổi toàn bộ lô, chỉ thay đổi một phần về hiện trạng, tên chủ quản lý; cập nhật kết quả kiểm tra thực địa khác với số liệu, bản đồ hiện trạng rừng,... và những diện tích thay đổi cập nhật không kịp thời.

Phần IV

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. NHỮNG MẶT LÀM ĐƯỢC

1. Độ che phủ của rừng năm 2014 đạt 49,9%, tăng 1,1% so với năm 2013.

2. Cấp ủy, chính quyền các cấp ngày càng quan tâm đến công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng nên đã có nhiều văn bản chỉ đạo, đôn đốc tăng cường quản lý, bảo

vệ rừng; các hội đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở, phối hợp với lực lượng kiểm lâm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý rừng, bảo vệ rừng đến cộng đồng thôn, làng.

3. Chi cục Kiểm lâm đã chủ động phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả với các đơn vị, cơ quan có liên quan trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai nói chung và theo dõi diễn biến rừng nói riêng.

4. Lực lượng kiểm lâm đã thực hiện tốt nhiệm vụ tham mưu cho cấp có thẩm quyền về bảo vệ và phát triển rừng nói chung và công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp nói riêng.

II. NHỮNG KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ

1. Địa bàn rừng núi rộng, hiểm trở; đội ngũ kiểm lâm địa bàn còn thiếu so với yêu cầu nhiệm vụ,...

2. Một số hạt kiểm lâm chưa chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố để thu thập số liệu có liên quan đến công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp làm cơ sở cho việc kiểm tra, cập nhật số liệu thay đổi; công tác kiểm tra thực địa có nơi, có đơn vị chưa sâu sát, chưa nắm chắc số liệu và chưa thống nhất số liệu với các cơ quan liên quan.

3. Một số kiểm lâm địa bàn chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm; chưa chủ động tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã đôn đốc, chỉ đạo, nhắc nhở các chủ rừng trên địa bàn thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp theo quy định; cập nhật số liệu thay đổi không kịp thời vào phiếu mô tả lô.

4. Phần lớn các chủ rừng trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện đúng quy định về trách nhiệm báo cáo kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hằng năm trên lâm phần quản lý theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Tiêu chí thống kê đất đai và phân loại rừng giữa ngành nông nghiệp và ngành tài nguyên có sự khác nhau nên gây khó khăn trong phân loại đất đai và phân loại rừng.

6. Kinh phí phục vụ công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hằng năm quá ít, không đủ chi cho chi phí thực tế công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp; nhất là hỗ trợ công việc kiểm tra thường xuyên ngoài thực địa, thu thập số liệu và xử lý số liệu.

Phần V

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp năm 2014

a. Diện tích đất lâm nghiệp là 383.580,43 ha; trong đó: Đất có rừng: 310.634,65 ha và đất chưa có rừng: 72.945,78 ha.

b. Diện tích đất có rừng là 316.645,42 ha, trong quy hoạch lâm nghiệp: 310.634,65 ha; ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp: 6.010,77 ha.

c. Độ che phủ của rừng tỉnh Bình Định, tính đến ngày 31/12/2014 là 49,9%, tăng 1,1% so với năm 2013.

2. Tiếp tục tăng cường công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp năm 2015

a. Yêu cầu Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế và các chủ rừng trên địa bàn phối hợp với Hạt Kiểm lâm sở tại thực hiện tốt công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn; báo cáo kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hằng năm đúng thời gian quy định;

b. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tốt Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng; Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng;

c. Các chủ rừng thực hiện nghiêm túc trách nhiệm báo cáo với chính quyền địa phương các cấp về kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên lâm phần quản lý theo đúng quy định;

d. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính và các Sở, ngành chức năng bố trí kinh phí đủ để tổ chức triển khai có hiệu quả công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh hằng năm.

II. KIẾN NGHỊ

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức tập huấn cho kiểm lâm các địa phương đọc, sử dụng ảnh vệ tinh và sử dụng các thiết bị công nghệ hỗ trợ trong công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp để cập nhật kịp thời những diện

tích rừng ở các địa điểm xa, địa hình phức tạp khó tiếp cận và những diện tích rừng trồng phân tán của nhân dân.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát đề ban hành văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung Chỉ thị số 32/2000/CT-BNN-KL ngày 27/3/2000, Quyết định số 78/2002/QĐ/BNN-KL ngày 28/8/2002 và một số văn bản liên quan đến công tác theo dõi diễn biến rừng đã không còn phù hợp./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Thị Thu Hà